

NĂM 1954 VÀ 1975, SO SÁNH VÀ SUY NGHĨ

Hugues Tertrais⁽¹⁾

Tất nhiên, mỗi ngày tháng nêu trên đã để lại trong hồi ức của từng dân tộc một dấu vết khác nhau. Ở Việt Nam, năm 1945 và 1975 là những cột mốc quan trọng trong bản sắc dân tộc. Đối với phía Pháp, năm 1954 được liệt vào trong số những thất bại thảm hại mà người ta thường né không nhắc đến. Còn về sự kiện năm 1975 thì chẳng trực tiếp gắn bó với cái gì cả: đúng hơn, sự kiện này thuộc về phạm trù mâu thuẫn Đông-Tây và những cuộc đấu tranh của các nước thuộc Thế giới thứ ba. Vì vậy, trên cả ký ức, cần phải tìm hiểu kỹ càng hơn những gì là chung và riêng của hai sự kiện này bằng cách đặt mình vào những hoàn cảnh trong nước và quốc tế trong đó các sự kiện đã xảy ra. Quả thực là, hai sự kiện này được nhìn nhận trong hệ thống các quan hệ quốc tế và trong các xu hướng lớn của thời kỳ ấy: một đất nước nhỏ bé cách xa các trung tâm thế lực lại dần dần có thể khẳng định được mình ở những điểm nào?

Hai sự kiện nối tiếp

Sẽ là một điều bình thường, nhưng cũng nên nhắc lại rằng, cả hai sự kiện 1954 và 1975 đều mang tính quân sự, đều là chiến thắng của bên này đối với bên kia. Thời gian đã làm chúng ta quen dần với sự thật ấy, mặc dù trước khi có những giải pháp, thì những sự kiện như thế thật không thể nào nuốt nổi. Cuộc

chiến Đông Dương là lịch sử thắng tiến đồng thời trong mối tương quan lực lượng giữa hai quốc gia tham chiến: chiến lược của Pháp là cho đối phương của mình thấy rằng họ không thể nào chiến thắng - thật vô ích khi mọi người biết được điều ấy; cuộc tổng tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân 1968 đã kết thúc không phân thắng bại giữa người Mỹ và "Việt Cộng". Chẳng có gì phải ngạc nhiên khi có những dân dựng dề "thoát khỏi khủng hoảng" ngay trong những trận chiến khốc liệt nhất. Trước ngày 7 tháng 5 năm 1954, giả thiết có lệnh ngừng bắn không phải là phi lý. Năm 1975, vào tuần lễ trước khi quân giải phóng tiến vào Sài Gòn, đã có những cuộc mặc cả cũng theo chiều hướng ngừng bắn, trong đó nước Pháp đóng một vai trò nhất định.

Tuy nhiên sắc thái chính trị của những chiến thắng quân sự này lại không giống nhau. Quân đội Nhân dân Việt Nam trực tiếp đương đầu với đoàn quân lê dương Pháp "bảo vệ" cho Quốc gia liên kết Việt Nam⁽²⁾ theo tinh thần của Bảo Đại, được coi là xen kẽ tồn tại cùng với Nhà nước do Hồ Chí Minh đứng đầu: trong thời gian diễn ra trận đánh Điện Biên Phủ, một hiệp ước về vị thế độc lập và liên hiệp của Việt Nam đã được thương thuyết với Bảo Đại - hiệp ước này dự định sẽ được ký vào tháng 6,

⁽¹⁾ GS, Đại học Paris I

⁽²⁾ Trong Liên hiệp Pháp, các Chính phủ do Pháp dựng lên ở Việt Nam, Lào, Campuchia đều được gọi là các Quốc gia liên kết

nhưng đã không bao giờ được phê chuẩn. Trong khi đó, Hội nghị Giơ-ne-vơ vẫn tiếp diễn và dẫn đến việc chia cắt đất nước. Năm 1975, Quân đội nhân dân Việt Nam không trực tiếp chiến thắng các lực lượng thuộc Mỹ, mà là chiến thắng các đội quân nguy quyền Sài Gòn được Mỹ bảo vệ, đây là những đội quân kế thừa của Quốc gia liên kết kiểu Bảo Đại - thực tế là những đội quân này cũng đã bị bỏ rơi. Hơn nữa, hình thức của hai sự kiện này cũng không giống nhau. Năm 1954, trận chiến đã xảy ra ở vùng dân sự, nếu chúng ta không kể đến một vài ngôi làng người Thái ở vùng Tây-Bắc Việt Nam. Hà Nội, vùng đồng bằng châu thổ cũng như các khối nông dân đông đúc đều ở xa, mặc dù mọi người đều phải chung sống với cuộc chiến hằng ngày và trong nhiều năm. Tính chất trận chiến thì rất khốc liệt. Năm 1975, cuộc chiến kết thúc giống như một cái nơ quay khép chặt lấy Sài Gòn, thủ đô của "nguy quân nguy quyền", mà không có sự can thiệp của người Mỹ: không có trận chiến nào thực sự ở Sài Gòn. Trận đánh quyết định và tương đối ngắn ngủi thì đã xảy ra trước đó một tuần trên đường quốc lộ số 1 ở Xuân Lộc, cửa ngõ phía Bắc của Sài Gòn.

Chúng ta còn thấy nhiều sự khác nhau nữa. Điện Biên Phủ được ghi nhận như là một sự tìm kiếm giải pháp cho cuộc xung đột: hệ quả của nó là Hội nghị Giơ-ne-vơ và lệnh ngừng bắn. Sự kiện năm 1975 tại Sài Gòn vẫn nổ ra trong khi đó người ta đã cố tìm kiếm các giải pháp khác nhau: Hiệp định Paris: lệnh ngừng bắn ít nhiều được tôn trọng, để xuất thành lập chính phủ liên minh.

Nhưng có điều chung đó là: trong cả hai trường hợp, vẫn cùng một động cơ và mục đích đã kích hoạt phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam, vẫn là những con người ấy hoặc gần như vậy đã dẫn dắt các hoạt động của Việt Nam, nghĩa là những người lãnh đạo Quân đội Nhân dân Việt Nam và Đảng Lao động (Đảng Cộng sản) Việt Nam. Võ Nguyên Giáp đích thân chỉ huy trận đánh Điện Biên Phủ năm 1954; năm 1975, một thành viên khác trong Ban lãnh đạo Đảng là Lê Đức Thọ, gần như cùng tuổi với Võ Nguyên Giáp, là người đàm phán Hiệp định Paris đích thân vào Nam dẫn dắt "Chiến dịch Hồ Chí Minh". Đối với cuộc cách mạng của Việt Nam, con đường đi từ Điện Biên Phủ tới Sài Gòn qua "đường mòn Hồ Chí Minh" bắt đầu từ tháng 5 năm 1959 (hầu như) là trực tiếp.

Tiến triển của môi trường quốc tế

Có tới bốn tác nhân quốc tế liên lụy đến cuộc khủng hoảng ở Việt Nam vào các năm 1954 và 1975, nhưng cách thức liên lụy lại khác nhau: một bên là nước Pháp và nước Mỹ, còn bên kia là Trung Quốc và Liên Xô. Hiển nhiên, nước Pháp là tác nhân chính của cuộc xung đột năm 1954. Trước hết, nước Pháp rất muốn tái chinh phục Đông Dương từ năm 1945. Tiếp đó, nó đã tạo ra sự đối trọng qua nhân vật Bảo Đại, được dựng lên để đứng đầu Quốc gia liên kết và được trao dân quyền lực. Đối lại, con người này phải "tham chiến" bên cạnh quân đội viễn chinh Pháp. Sau thất bại Điện Biên Phủ, chỉ duy nhất nước Pháp lãnh chịu các hậu quả về mặt ngoại giao: sự phân chia Việt Nam cũng là sự phân chia giữa

Việt Nam Dân Chủ Cộng hoà ở miền Bắc và Nhà nước liên hiệp ở miền Nam.

Mặc dù gián tiếp nhưng nước Mỹ cũng đã liên lụy đến cuộc xung đột từ năm 1950. Sự liên lụy ấy thể hiện ở chỗ nước Mỹ ủng hộ hành động quân sự của Pháp. Nhưng nước Mỹ vẫn một mặt khác ủng hộ các Quốc gia liên kết, đặc biệt là Nhà nước Việt Nam của Bảo Đại - vì phong trào phi thực dân ép họ phải hành động như vậy. Nước Mỹ giúp đỡ về mặt quân sự: cung cấp miễn phí vũ khí cho các lực lượng thuộc Liên hiệp Pháp, các lực lượng này sau đó được phân ra thành quân đội viễn chinh và quân đội quốc gia Pháp; về mặt kinh tế, nước Mỹ giúp đỡ cho các Nhà nước liên hiệp; và về mặt tài chính, họ tiếp tục hỗ trợ nước Pháp theo kế hoạch Marshall sau năm 1952. Thế là nước Mỹ vẫn đứng ở đằng sau nước Pháp vì nỗi lo chính của họ là làm sao ngăn cản sự lan tràn của chủ nghĩa cộng sản và phát triển tại chỗ sự đối trọng cho các Quốc gia liên kết. Không quân Pháp cũng đã sử dụng một số phi công Mỹ, nhưng dưới dạng hợp đồng vụ việc. Người Mỹ đã từ chối tham gia thương thuyết tại Hội nghị Giơ-ne-vơ và làm ra vẻ họ không liên can gì đến các kết quả của Hội nghị này.

Trung Quốc và Liên Xô thì đứng về Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Nhất là việc Trung Quốc vừa hình thành chế độ cộng sản đã làm cho thế giới phương Tây e sợ. Tất nhiên, những người cộng sản Trung Quốc rất đoàn kết với những người cộng sản Việt Nam, cho dù mối quan hệ Việt Nam - Trung Quốc chưa bao giờ đơn giản. Trung Quốc giúp đỡ Việt Nam rất nhiều nhất là về mặt quân

sự, bắt đầu từ năm 1950 và từ "chiến dịch biên giới". Vào năm 1954, sự giúp đỡ quân sự của Trung Quốc đối với Việt Nam là rất to lớn. Rõ ràng, sự giúp đỡ này đã góp phần quan trọng vào chiến thắng Điện Biên Phủ. Về mặt ngoại giao, Hội nghị Giơ-ne-vơ là cơ hội để Trung Quốc bước lên chính trường. Bỗng nhiên, tiếng nói ngoại giao của Trung Quốc trở nên quan trọng, và lại, nước Pháp chủ yếu thương thuyết với Trung Quốc tại Hội nghị Giơ-ne-vơ.

Cuối cùng là Liên Xô, có vẻ hơi giống Mỹ nhưng thuộc phe khác. Nước này cũng đứng đằng sau Trung Quốc trong khi Trung Quốc lại làm hậu thuẫn cho Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Nhưng Liên Xô vẫn là đối trọng to lớn của phe cộng sản. Họ hành động cơ bản trong lĩnh vực ngoại giao: họ hiện diện ở hội nghị bốn nước lớn họp tại Béc-lin vào tháng 1-2 năm 1954: tại đây đã quyết định phải mở Hội nghị Giơ-ne-vơ sau này. Khi diễn ra Hội nghị Giơ-ne-vơ, Liên Xô có đại diện là Mô-lô-tốp đã đóng vai trò đồng chủ trì cùng với nước Anh. Về một mặt khác, Liên Xô đã đóng góp rất nhiều vào việc tạo nên hình ảnh thất bại của nước Pháp: các hình ảnh nhà làm phim Roman Karmen in đậm vào tâm trí của mọi người giống như chính thất bại quân sự vậy, đặc biệt là những hình ảnh về đoàn tù binh Pháp ở Điện Biên Phủ mà chính tác giả đã mời họ sắm lại vai của mình.

Vào năm 1975, quân bài được phân chia lại một cách sắc nét hơn giữa bốn cường quốc này. Về phía phương Tây, tất nhiên nước Mỹ là đối tượng chính, nước "bị đo ván". Đối với họ, ngày 30 tháng 4

không chỉ là sự thất bại quân sự theo nghĩa hẹp, bởi vì không có trận đánh nào giữa họ và Việt Cộng vào ngày đó - họ đã chính thức rút khỏi cuộc chiến sau khi ký Hiệp định Paris vào tháng 1 năm 1973. Nhưng về mặt tài chính quân sự, họ vẫn đứng đằng sau chế độ Sài Gòn, do Nguyễn Văn Thiệu làm tổng thống: mọi toan tính có một Việt Nam Cộng hoà riêng kiểu Hàn Quốc bị phá sản. Cái cảnh ra đi vội vã của những người Mỹ từ Sài Gòn bằng phương tiện trực thăng suốt ngày 29 tháng 4 cũng đã đánh dấu mạnh mẽ hình ảnh quốc tế của Hoa Kỳ trong một thời gian lâu dài.

Không vì thế mà nước Pháp vắng mặt trên chính trường. Nước Pháp tiếp tục đóng vai trò kinh tế và văn hoá quan trọng ở miền Nam Việt Nam. Trước đó, quan điểm trung lập của nền Cộng hoà thứ V đã tạo ra sự gián đoạn của nước Pháp với chế độ Sài Gòn. Chính phủ Pháp đã đứng ra tổ chức Hội nghị Paris và đề xuất được tham gia giải quyết phần kết thúc chiến tranh. Khác với người Mỹ, Tổng thống Pháp hồi ấy, vừa mới được bầu (1974), cũng với Thủ tướng Pháp Jacques Chirac đã lệnh cho những người Pháp ở ba nước Đông Dương hãy lưu tại chỗ - thực tế là phần lớn đã ở lại. Trước khi quân đội nhân dân Việt Nam tiến vào Sài Gòn một tuần, Đại sứ quán Pháp đã cố công dựng nên một chính phủ thuộc "lực lượng thứ ba" nhằm cứu vãn tinh thần cơ bản của Hiệp định Paris. Nhưng cố gắng này là vô ích hoặc là quá muộn.

Về phía Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, các quân cờ cũng đã bị đảo ngược, mặc dù lúc ấy không cảm thấy như vậy. Cuối

cùng, Trung Quốc là nước rất liên quan đến việc chia cắt Việt Nam năm 1954, ít nhiều Trung Quốc đã áp đặt vấn đề này đối với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Về mặt chiến lược, sự áp đặt ấy cũng giải toả cho Trung Quốc rất nhiều. Lúc này, Trung Quốc muốn ngăn cản Hà Nội không tổng tiến công miền Nam và không kết thúc cuộc chiến. Trong thực tế, quan hệ Việt-Trung đã xấu đi từ tháng 2 năm 1972, khi Nixon thăm Trung Quốc. Thông cáo Thượng Hải không chính thức nói về Việt Nam và Hà Nội cảm thấy rõ ràng rằng, một lần nữa Trung Quốc lại lên lút thương thuyết sau lưng họ. Và lại, giúp đỡ của Trung Quốc dành cho Việt Nam trong thời chiến lại cần thiết hơn trong thời bình. Sự giúp đỡ ấy cũng rất tạm bợ trong các năm 1973-1974 và bắt đầu giảm xuống.

Ngược lại, Liên Xô dưới thời Brê-giơ-nép đã có những quan hệ tốt đẹp với Việt Nam. Từ khi quan hệ Trung-Xô gián đoạn, tất nhiên mọi việc xảy ra theo chiều hướng khác: hai nước dường như phân chia nhau công việc giúp đỡ đối với Việt Nam, Trung Quốc có xu hướng đóng vai trò chính, còn Liên Xô thì trở lại với vai trò của mình, đó là giúp đỡ trực tiếp Việt Nam qua đường Trung Quốc hoặc qua đường thủy. Mặc dù sự giúp đỡ của Liên Xô đối với Việt Nam ngày càng quan trọng, có tác động xấu đến Trung Quốc, nhưng dường như Liên Xô không đứng đằng sau Việt Nam trong cuộc tổng tiến công giải phóng miền Nam năm 1975: việc phát động cuộc tổng tiến công và nổi dậy đã làm ngạc nhiên ngay cả Đại sứ quán Liên Xô tại Hà Nội.

So sánh tác động quốc tế của sự kiện 1954 và 1975

Chuỗi hệ quả đầu tiên của hai sự kiện này là đã làm lung lay tận gốc rễ các cường quốc thua trận: nước Pháp và nước Mỹ. Trong trường hợp của Pháp, tác động do Điện Biên Phủ gây ra đối với phong trào phi thực dân là mang tính quyết định. Quá trình này ít nhiều được phía Pháp thực hiện trước. Đối với một số người, những khó khăn gặp phải tại châu Á đã đẩy nước Pháp đứng trước thế đối ngả chưa bao giờ được giải quyết thoả đáng, do là phải lựa chọn những vùng thuộc địa phù hợp với tư tưởng bành trướng của mình. Khẩu hiệu xưa cũ "buông châu Á, ôm châu Phi" lại có dịp trở lại vào năm 1954: nhiều chính trị gia Pháp mong muốn âu hoá những nước châu Phi bên bờ Địa Trung Hải, thậm chí xây dựng những vùng "Áu Phi". Họ ngạc nhiên vì ngay cả trong những vùng có ảnh hưởng lớn của Pháp như vậy cũng đã bùng nổ nhiều cuộc nổi dậy sau sự kiện Điện Biên Phủ. Ngược lại, đối với một số người khác chẳng hạn như Léon Pignon, cao uỷ Pháp tại Đông Dương trong các năm 1948-1949, đã cảnh báo trước nguy cơ sau đây: nếu như nước Pháp buông Đông Dương, thì đến lượt tất cả các nước thuộc Liên hiệp Pháp sẽ gục đổ theo "phản ứng dây chuyền".

Trong thực tế, tác động của Điện Biên Phủ đối với thế giới A-rập là rất to lớn. Ngay sau sự kiện này, bên cạnh trả lời phỏng vấn của Bộ trưởng ngoại giao Liên Xô Mô-lô-tốp, tờ báo Ai-cập Al Gumhria còn đăng thêm bình luận sau đây của tổng biên tập, trung tá Anouar El Sadate: "*thất bại ở Điện Biên Phủ, tập*

đoàn cứ điếm của Pháp tại Đông Dương, chính là lời cảnh cáo nghiêm khắc đối với chủ nghĩa đế quốc (...) ở châu Á, châu Phi và ở tất cả những nơi có bọn cướp đang định hạ nhục nhân phẩm của các dân tộc, hoặc đang định giay xéo nền độc lập của họ". Về mặt thời gian, cuộc chiến An-giê-ri cũng nối gót cuộc chiến Đông Dương: cuộc chiến này chính thức kết thúc ngày 20 tháng 07 năm 1954 cùng với việc ký kết Hiệp định Giơ-ne-vơ. Không đầy bốn tháng sau, cuộc nổi dậy của An-giê-ri được bắt đầu ngày 1 tháng 11 năm đó cùng với hàng loạt vụ mưu sát. Trong bốn tháng ấy, Pierre Mendès France đã trao quyền tự trị cho Tuy-ni-di. Bốn năm sau, nền Cộng hoà IV bị biến mất cùng với Liên hiệp Pháp và các thành viên của nó. Được De Gaulle tập hợp trước đó, các thành viên thuộc Liên hiệp Pháp đã trở thành độc lập năm 1960, tiếp đến là An-giê-ri năm 1962.

Lối thoát của cuộc chiến tranh Việt Nam năm 1975 cũng gây ảnh hưởng tương tự tại Đông Nam Á. Nước Mỹ bị lung lay tận gốc. Điều ấy gây lúng túng cho nước Mỹ trong việc "bảo vệ" một cách có hiệu quả các chế độ đang đặt niềm tin vào họ. Tại Thái Lan, đồng minh truyền thống và các thành viên của SEATO, chính phủ dân sự của Kukrit Pramoj yêu cầu Mỹ rút hết quân nhân và các trang thiết bị quân sự tại đây, cụ thể là 25.000 người và 350 máy bay. Nên nhớ rằng, bản thân Thủ tướng Kukrit Pramoj là một người ly khai với các chế độ quân sự Thái Lan cho đến năm 1973. Một năm sau khi Việt Nam thống nhất, SEATO đã bị giải thể. Tổ chức này được thành lập từ Hiệp ước Ma-ni-la 1954, nó đã không

hoàn thành nhiệm vụ của mình là “ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản”.

Liệu đây có phải là phiên bản hiện đại của “lý thuyết đô-mi-nô”? Trong thực tế, năm 1975 là một năm thụt lùi của châu Âu đối với Thế giới thứ ba. Tại diễn đàn Hội nghị Liên hiệp các dân tộc thuộc ba châu (Á, Phi, Mỹ) được nhóm họp tại Cu Ba vào tháng 8 năm 1967, Ernesto Che Guevara đã kêu gọi “*Cần phải tạo ra một Việt Nam, hai Việt Nam và nhiều Việt Nam hơn nữa*”. Năm ấy được chọn là “*Năm Việt Nam Anh Hùng*”. Năm 1975, với sự giúp đỡ của Liên Xô và nhất là của Cu-Ba, các thành viên Mác-xít thuộc phong trào giải phóng các dân tộc thuộc địa của Bồ Đào Nha đã nắm được chính quyền: giống như Việt Nam, Mô-dam-bích và Ăng-gô-la đã thay đổi chính quyền, sau đó đến lượt Ma-da-gát-xca và Ê-ti-ô-pi. Như vậy, phong trào giải phóng dân tộc của Việt Nam được coi là tiên phong. Nó mang lại cung điệu và động lực cho nhiều dân tộc khác. Chiến thắng của Việt Nam năm 1954 hay năm 1975 đã lan toả trong toàn bộ Thế giới thứ ba. Liệu trong mối quan hệ Đông-Tây có những tác động như vậy?

Sẽ là hấp dẫn khi chúng ta xem xét mối quan hệ giữa phong trào giải phóng dân tộc của Việt Nam và những yếu tố chế ngự các mối quan hệ quốc tế Đông-Tây trong suốt thời kỳ này. Hình như, sự tiến triển của các mối quan hệ này là rất đáng kể. Năm 1954, thế giới thoát khỏi thời kỳ căng thẳng nhất của cuộc “chiến tranh lạnh”, thời kỳ này được đánh dấu bằng cuộc khủng hoảng chính trị tại Đức (1948-1949) và cuộc chiến Triều Tiên (1953-1954). Năm 1953 là năm “thay

đổi” chính trị ở Mát-xcơ-va cùng với sự kiện Staline chết. Cũng như ở Oa-sinh-tơn, tổng thống Eisenhower bước vào Nhà Trắng. Năm 1953 trở thành năm đầu tiên căng thẳng Đông-Tây được “hạ nhiệt”: các xung đột chính đang dần được giải quyết, chẳng hạn lệnh ngừng chiến Pan Mun Jon (Bàn Môn Điểm) ở Triều Tiên. Hình như các cuộc xung đột Đông Dương đang lúng túng tìm đường ra: tại Hội nghị Berlin nhóm họp vào ngày 15 tháng 1 năm 1945, có đầy đủ cả bốn nước lớn. Ý tưởng chủ đạo được nêu ra là việc tổ chức một hội nghị hòa bình, tập hợp các tác nhân liên quan chính - sau này đó chính là Hội nghị Giơ-ne-vơ. Trên thực địa, cuộc chạm trán lớn tại Điện Biên Phủ cũng sắp mở màn, như vậy, thiên hướng này vẫn cơ bản là dùng quân sự. Đối với nhà lãnh đạo của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà cũng như những nhà lãnh đạo Bắc Kinh ủng hộ họ, không thể nào chấp nhận việc bỏ qua cơ hội nắm lấy lợi thế quyết định so với đối thủ của họ. Nếu như làm một phép tính, thì hiển nhiên phép tính này là tốt.

Vì vậy, kết quả của Hội nghị Giơ-ne-vơ không thể làm hài lòng Việt Nam Dân chủ Cộng hoà: một nửa đất nước chắc chắn được “giải phóng”, nhưng mọi việc xảy ra hết như giải pháp phân chia đất nước đã bị các nước lớn thuộc phe cộng sản áp đặt, nhất là Trung Quốc. Chu Ân Lai tham gia vào vòng hội nghị quốc tế đầu tiên. Về phía Pháp, Pierre Mendès France cơ bản đàm phán với Trung Quốc. Nhờ vào Điện Biên Phủ và tuy có chiến thắng Điện Biên Phủ, Việt Nam đã tham gia vào nhóm các đất nước bị chia cắt - Triều Tiên và Đức là những nước bị

chia cắt trầm trọng. Quả thực là Việt Nam trở lại một hiện trạng xưa (statu quo ante), hiện trạng của năm 1945: Việt Nam và cả Đông Dương đã từng bị chia cắt ở vĩ tuyến 16; năm 1945, sau một cuộc đàm phán ngắn ngủi, Việt Nam lại bị phân chia mà giới tuyến là vĩ tuyến 17. Trong một chừng mực nhất định, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ở vào thế buộc phải chiều theo tầm thế của các mối quan hệ Đông-Tây, mà tầm thế ấy đã được hình thành sau khi ban bố những quy tắc liên quan đến Đức và Nhật.

Tình hình năm 1975 thì lại khác. Trên bình diện quốc tế, nổi cộm vẫn là các mối quan hệ quốc tế đối đầu giữa các khối nước. Đến lúc đó, các mối quan hệ đối đầu này bắt đầu dịu bớt: sau nhiều năm xen kẽ giữa các mối quan hệ giao hảo và các cuộc khủng hoảng Đông-Tây trầm trọng, thì cuối những năm 1960, chất giọng ngoại giao thực sự mới đã chiếm ưu thế. Sự dịu bớt căng thẳng như vậy đạt đến điểm tối ưu của nó và đầu năm 1970: Hiệp định bốn nước lớn về Berlin, Trung Quốc gia nhập Liên hiệp quốc và đồng thời lấy lại ghế của mình tại tổ chức này do Đài Loan nắm giữ từ năm 1949 (tháng 10 năm 1971), Nixon thăm Bắc Kinh (tháng 2 năm 1972) và sau đó Mát-xcơ-va (tháng 5 năm 1972). Tại chuyến thăm của Nixon ở Mát-xcơ-va, lần đầu tiên kể từ khi có chiến tranh lạnh, một hiệp ước hạn chế phổ biến vũ khí chiến lược - hạt nhân đã được ký kết (SALT). Các tín hiệu hoà giải thực sự ngày càng nhiều: tại Pháp, Đảng Xã hội và Đảng Cộng sản thống nhất với nhau về một "chương trình chung" (tháng 6 năm 1972), tại Đức, hiệp ước cơ bản giữa

hai nhà nước được ký kết vào tháng 12 và "tiến trình đàm phán Helsinki" được bắt đầu. Tiến trình này dẫn đến việc tổ chức Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu (CSCE). Bản thân Hiệp định Paris về hoà bình ở Việt Nam cũng đã được ký kết vào tháng giêng.

Trong chiều hướng như vậy, năm 1975 dường như là một thời điểm cốt lõi, vừa là đỉnh điểm của thời kỳ "hoà hoãn", vừa là khởi đầu của một thời kỳ "chiến tranh lạnh" mới. Việt Nam có đóng vai trò trong sự tiến triển này. Sự giảm bớt căng thẳng đã mang ý nghĩa tương xứng to lớn trong mùa hè 1975: Văn bản cuối cùng của Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu, tập hợp tất cả các nước châu Âu - Đông Âu cũng như Tây Âu - đã được ký kết ngày 1 tháng 8. Hai tuần sau, ngày 17 tháng 7, hai buồng lái vũ trụ của Apollo và Soyuz đã gặp nhau trong không gian trên Đại Tây Dương: các phi hành gia của Mỹ và hai phi hành gia Xô Viết đã bắt tay nhau và đã khen ngợi nhau rất lâu trước hàng triệu triệu khán giả truyền hình. Nhưng vào lúc này, Sài Gòn đã thất thủ trước các lực lượng quân sự được hai tháng rưỡi.

Việc giải phóng Sài Gòn - hay nói cách khác, việc Sài Gòn thất thủ tuy theo người nói đứng về phía nào - được ghi nhận như là ngược lại với sự tiến triển này, bởi vì Hà Nội hình như ngày càng được Mát-xcơ-va ủng hộ, trong khi đó Sài Gòn bị Oa-sinh-tơn bỏ rơi. Với những gì chúng ta biết và chúng ta đã nói thì chỉ có những nhà lãnh đạo Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là những người duy nhất đã quyết định thực hiện thắng lợi cuộc tổng tiến công nổi dậy chống lại

chế độ Sài Gòn. Khác với năm 1954, phong trào dân tộc vào năm 1975 đã đạt được sự chín muồi, sự độc lập về mặt chiến lược. Vì vậy, phong trào dân tộc cũng đã vi phạm nguyên tắc ngầm đó là sự đối đầu Đông-Tây: đây là *hiện trạng thực* giữa hai khối nước. Có lẽ cần phải phân tích sâu hơn vấn đề này. Có thể nó cho phép Liên Xô khiêu khích hơn (Liên Xô đã can thiệp quân sự vào Á-p-ga-ni-xtăng tháng 12 năm 1979). Năm 1975 là bước khởi đầu của một cuộc chiến tranh lạnh mới mà kết cục là Liên Xô sụp đổ vào năm 1990.

Như vậy, phong trào dân tộc của Việt Nam đã được khẳng định liên tục trong một môi trường địa-chính trị tiến triển, đặc biệt là ở phía Đông. Mỗi một thời kỳ

phát triển mới - 1945 cũng như 1975 - đã tạo ra những hệ quả vừa mang tính quốc gia vừa mang tính quốc tế: hệ quả về tương quan lực lượng giữa các nước "Bắc-Nam" bán cầu, nói như cách nói bây giờ. Nhưng nó cũng để lại những hệ quả về sự tương quan lực lượng giữa Đông và Tây: năm 1954, chiến thắng của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã phần nào bị ngăn trở do sức nặng của thời kỳ "hoà hoãn" đôi bên. Năm 1975, tình hình có thể ngược lại: mọi việc xảy ra hết như phong trào giải phóng dân tộc của Việt Nam, độc lập hơn và mạnh mẽ hơn so với năm 1954, lại góp phần ngăn cản không khí "hoà hoãn" đang chế ngự lúc đó, mà không khí này thì không bận tâm mấy đến các nước "nhỏ".

VNU JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., HUMAN, T. XXI, N^o3, 2005

1954 AND 1975, COMPARISON AND REFLECTION

Prof. Hugues Tertrais

Paris I University

This comparison aims to assess the continuation of the 1954 and 1975 events in Vietnam from national and international points of view. From the national one, the two military events ended up the first and second Vietnam wars in different ways, but the same Party and men in the two cases the victory possible for the Resistance. From the international one, four countries more or less involved in the Indo-chinese and Vietnamese conflicts: in the first period obviously France, finally backed by the United States on the one hand, with a small part for France in the last negotiations, China and more and more the USSR in the other hand. The interplay of the commitment and alliances made the position of the four players changing. Nevertheless, the Dien Bien Phu victory and the Saigon liberation had similar international consequences: they both boosted the decolonization and the national struggle in the Third World, there is a difference regarding the cold war. Just following Dien Bien Phu, the Geneva Conference was part of the new "detente" process, which came with the post-Staline time. On the contrary, the Vietnam reunification impedes the main "dentente" period to continue as well.